



TrueForce LED Public (Đô thị/Đường xá – HPL/SON)

TForce LED HPL ND 30-21W E27 840

MASTER, LED HPL, Corncob, EM/Nguồn điện lưới, 21 W, HPL
50W, SON 50W, E27, 4000 K, 3000 lm, CRI 80, 50000 h

MASTER, LED HPL, Corncob, EM/Nguồn điện lưới, 21 W, LED alternative to HPL 50W,
SON 50W, E27, 4000 K, 3000 lm, CRI 80, 50000 h, 142 lm/W, EEL D, PF 0.95, Nhựa,
RG1, IP65, SVM 1.6, PstLM 1

Cảnh báo và An toàn

- Chỉ thợ điện hoặc người lắp đặt chuyên nghiệp mới được phép lắp đặt. Tham khảo hướng dẫn lắp đặt để biết chi tiết
- <https://www.assets.signify.com/is/content/Signify/phl-led-hid-eu-compatibility-list-professional>

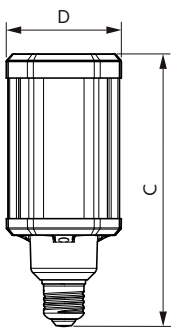
Dữ liệu sản phẩm

Thông tin chung		Quang thông	
Đế đui đèn	E27	Quang thông	3.000 lm
Tuổi thọ định mức	50.000 h	Tên gọi/Mô tả màu sắc ánh sáng	Trắng mát (CW)
Chu kỳ bật/tắt	50.000	Nhiệt độ màu (CCT)	4000 K
Công nghệ chiếu sáng	LED HPL	Hiệu suất phát quang định mức	142 lm/W
Tham chiếu đo thông lượng	Sphere	Độ đồng đều màu sắc	<6
Thời hạn bảo hành	8 năm	Chỉ số hoàn màu (CRI)	80
Thông tin kỹ thuật về đèn		Hệ số suy giảm quang thông tại cuối tuổi thọ định mức	70 %
Mã màu ánh sáng	840 [CCT of 4000K]	Độ an toàn quang sinh học theo EN 62471	RG1
Góc chiếu định mức	360 °		

TrueForce LED Public (Đô thị/Đường xá – HPL/SON)

Vận hành và điện	
Tần số lưới điện	50 to 60 Hz
Tần số đầu vào	50 đến 60 Hz
Công suất	21 W
Dòng điện bóng đèn (Danh định)	95 mA
Thời gian khởi động (Danh định)	0,45 s
Thời gian khởi động đạt đến 60% độ sáng	0,45 s
Hệ số công suất (dạng thập phân/phân số)	0,95
Điện áp (Danh định)	220-240 V
Dòng điện khởi động tại nguồn chính	4,03
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 10A - nguồn chính	58
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 10A – chấn lưu EM không có Tụ bù.	58
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 10A – chấn lưu EM có Tụ bù.	8
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 16A - nguồn chính	93
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 16A – chấn lưu EM không có Tụ bù.	93
Số lượng đèn tối đa trên MCB B loại 16A – chấn lưu EM có Tụ bù.	14
Công suất tương đương (chỉ LED HID)	HPL 50W, SON 50W
Khả năng tương thích của chấn lưu	EM/Nguồn điện lưới
Nhiệt độ	
Nhiệt độ vỏ định mức tối đa	55 °C
Điều khiển và điều chỉnh độ sáng	
Có thể điều chỉnh độ sáng (Có hỗ trợ tăng/giảm sáng)	Không
Cơ khí và vỏ đèn	
Lớp hoàn thiện bóng đèn	Trong suốt
Vật liệu bóng đèn	Nhựa

Bản vẽ kích thước

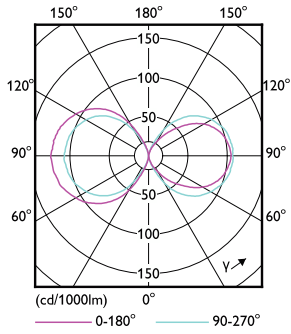


Hình dạng bóng đèn	Corncob
Trọng lượng tịnh (BỘ)	0,370 kg
Phê duyệt và ứng dụng	
Cấp hiệu quả năng lượng	D
Sản phẩm tiết kiệm năng lượng	Có
Mức tiêu thụ năng lượng kWh/1000 h	21 kWh
Số đăng ký EPREL	403569
Dấu CE	Có
Tuân thủ tiêu chuẩn RoHS châu Âu	Có
Giá trị nhấp nháy (PstLM) - Giá trị nhấp nháy theo EN 161000-3-3	
Đo lường khả năng nhìn thấy hiệu ứng chớp sáng (SVM)	1,6
Phạm vi nhiệt độ môi trường xung quanh	-30 đến +45°C
Điều kiện ứng dụng	
Công nghệ không dây	Không áp dụng
Dữ liệu sản phẩm	
Tên sản phẩm đặt hàng	TForce LED HPL ND 30-21W E27 840
Tên sản phẩm đầy đủ	TForce LED HPL ND 30-21W E27 840
Mã sản phẩm đầy đủ	871869963816000
Mã đơn hàng	929002006202
Số vật liệu (12NC)	929002006202
Phần tử - Số lượng trên một bộ	1
EAN/UPC - Sản phẩm/Hộp	8718699638160
Phần tử - Số bộ trên một hộp ngoài	6
EAN/UPC - Vỏ	8718699638177

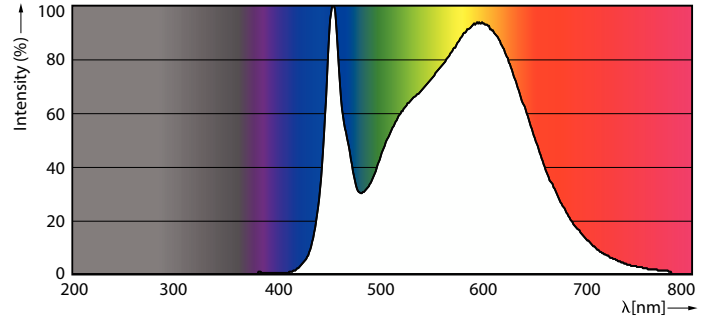
Product	D	C
TForce LED HPL ND 30-21W E27 840	75 mm	178 mm

TrueForce LED Public (Đô thị/Đường xá – HPL/SON)

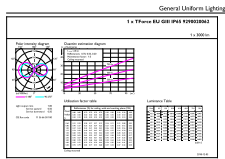
Dữ liệu phân bố ánh sáng



Light Distribution Diagram - TForce LED HPL ND 30-21W E27 840

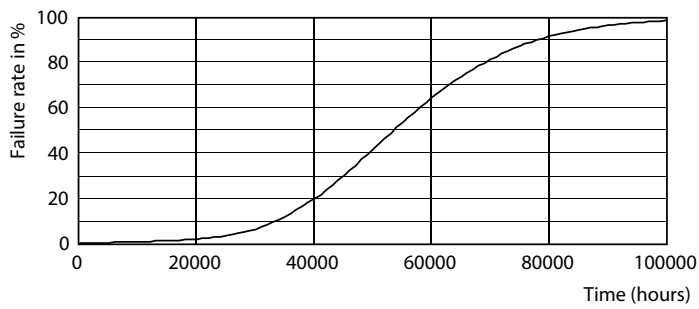


Spectral Power Distribution Colour - TForce LED HPL ND 30-21W E27 840

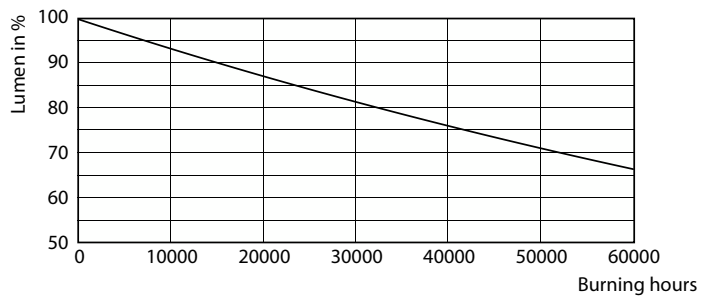


General uniform lighting - TForce LED HPL ND 30-21W E27 840

Tuổi thọ



LEDTrueForce Others 360



Lumen Maintenance Diagram - TForce LED HPL ND 30-21W E27 840

TrueForce LED Public (Đô thị/Đường xá – HPL/SON)

